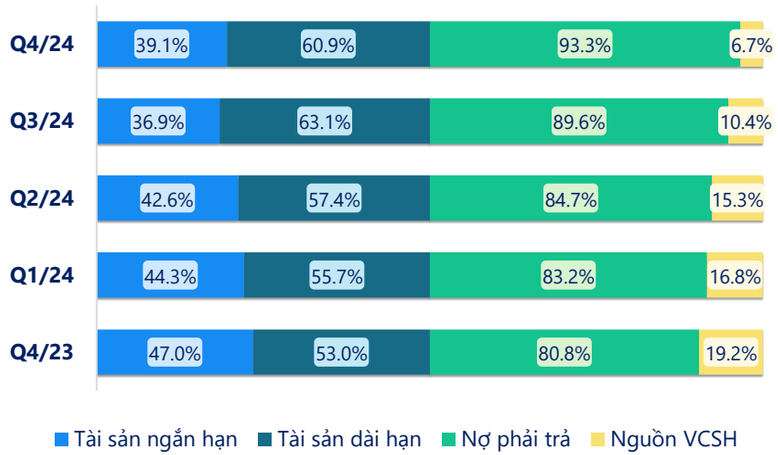
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,420
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
P/E	-1.3
EPS	-3,696

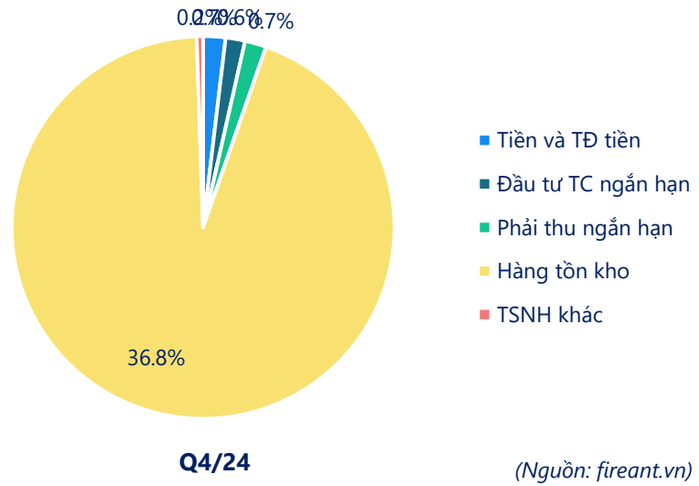
	YTD	1T	3T	6T
DTC	14.3%	2.1%	-15.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



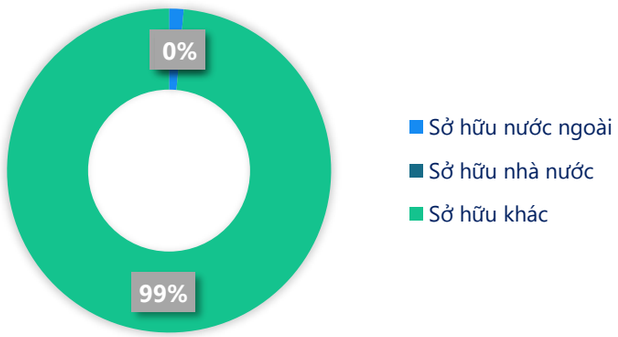
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



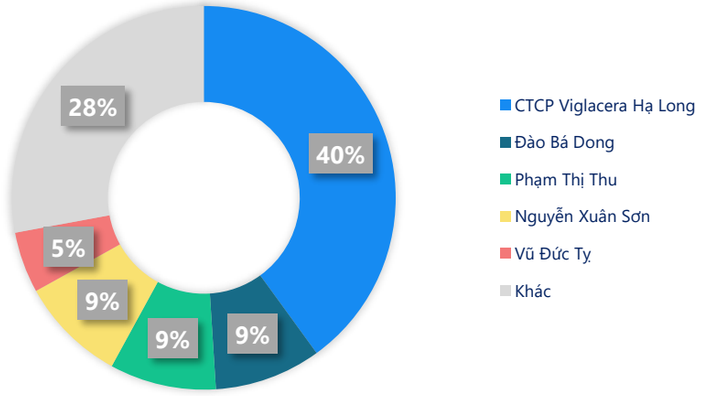
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



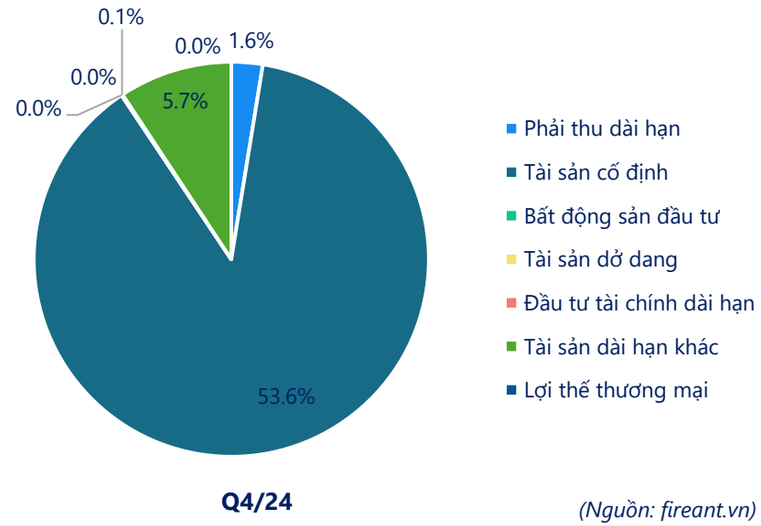
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

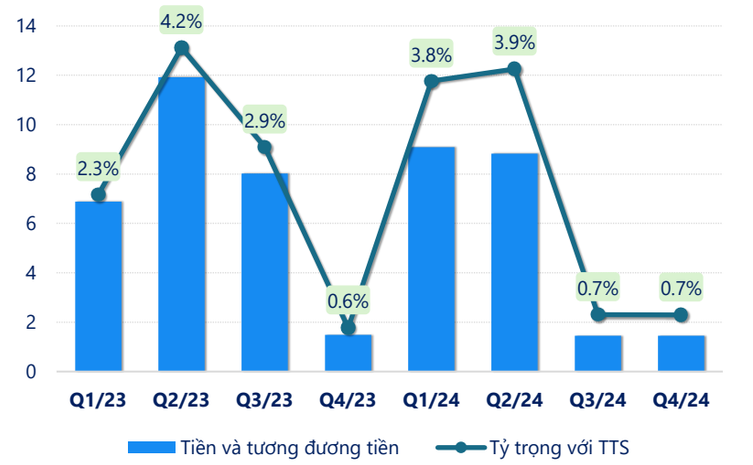


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

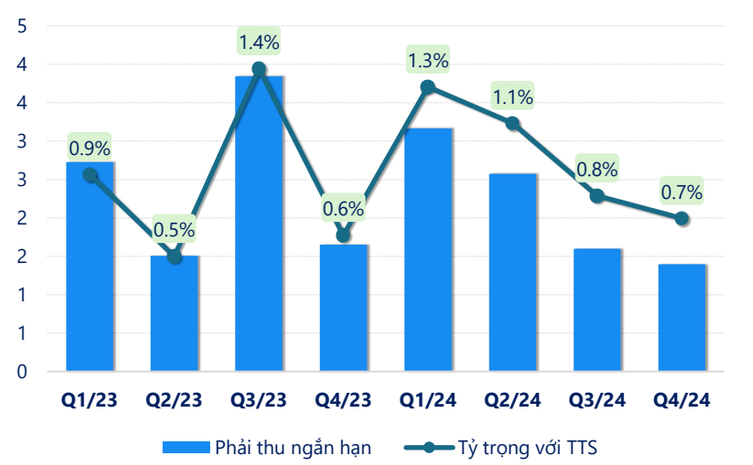
CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

Tiền và tương đương tiền



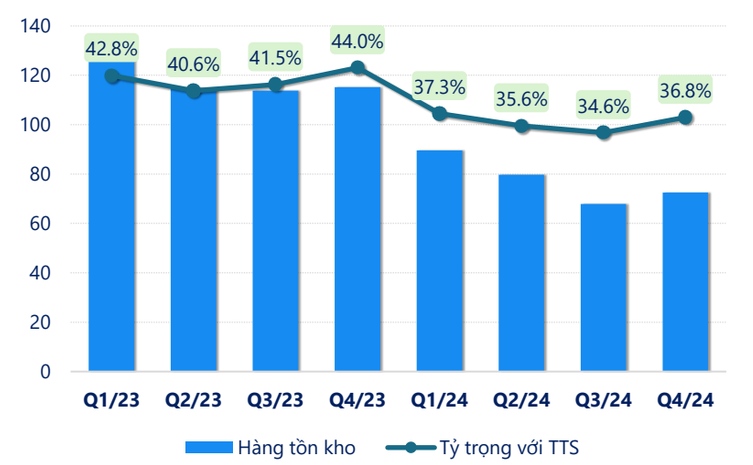
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



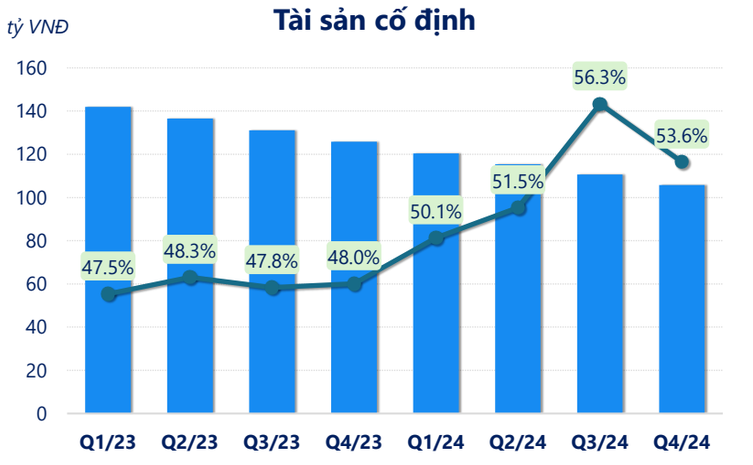
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



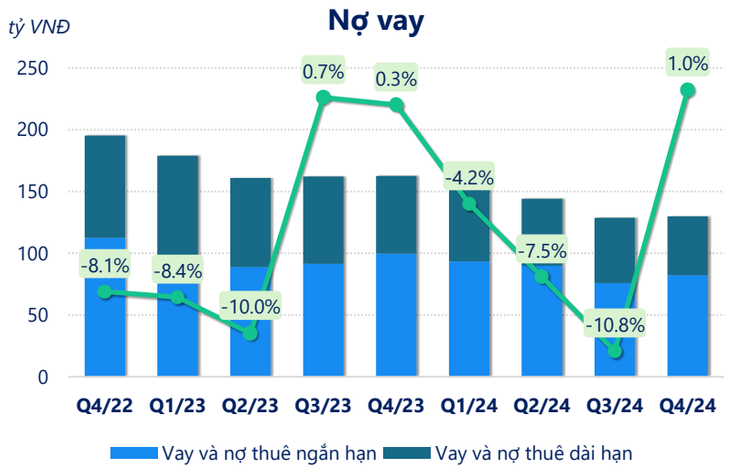
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



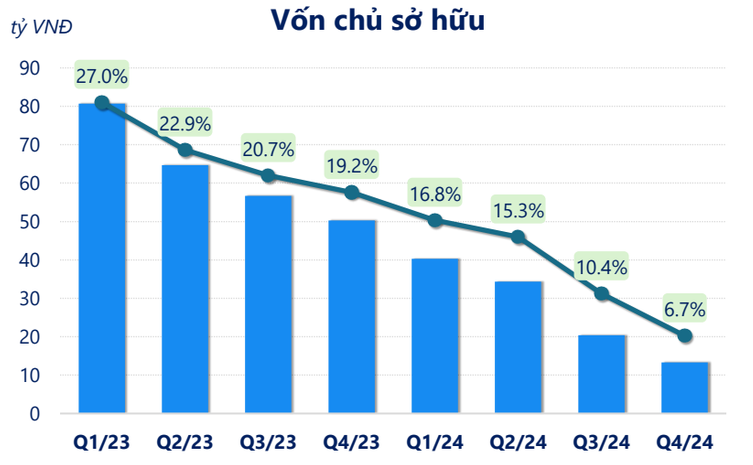
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

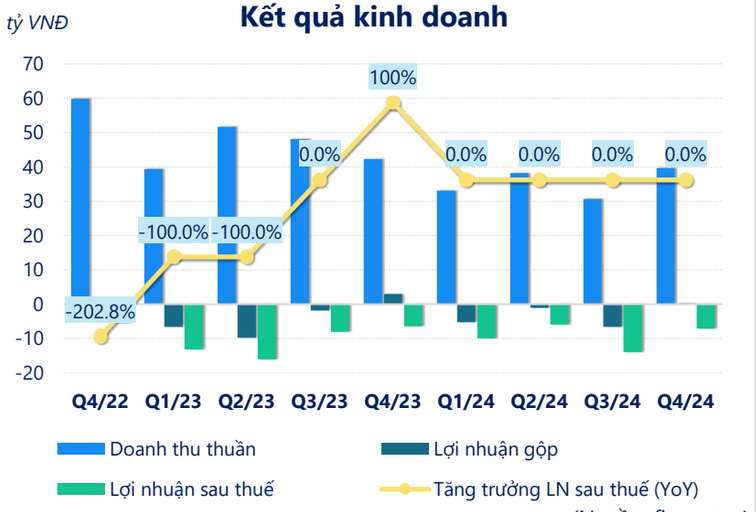
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

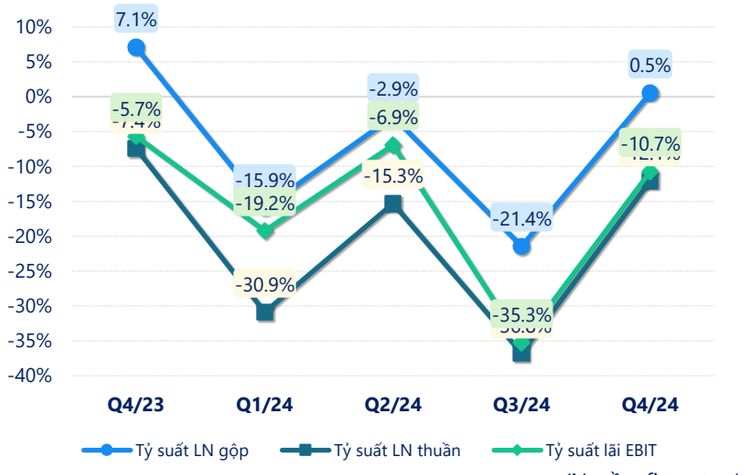
CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

Kết quả kinh doanh



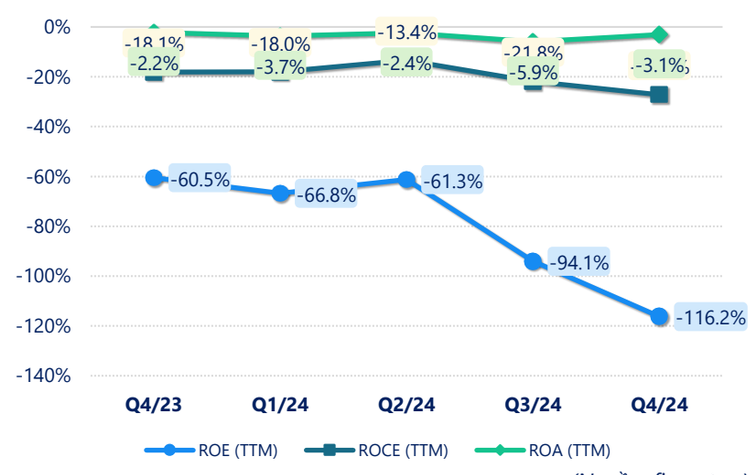
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



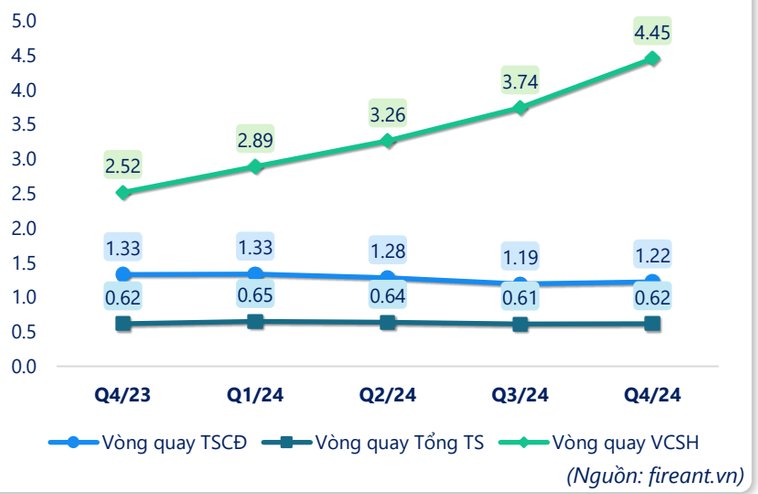
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



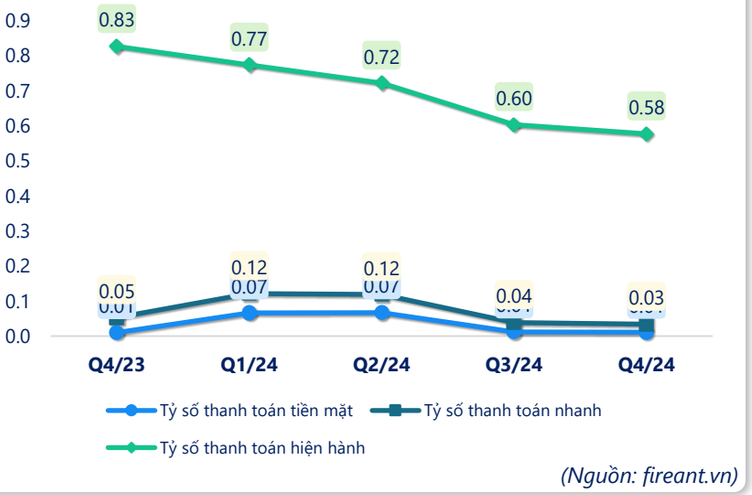
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



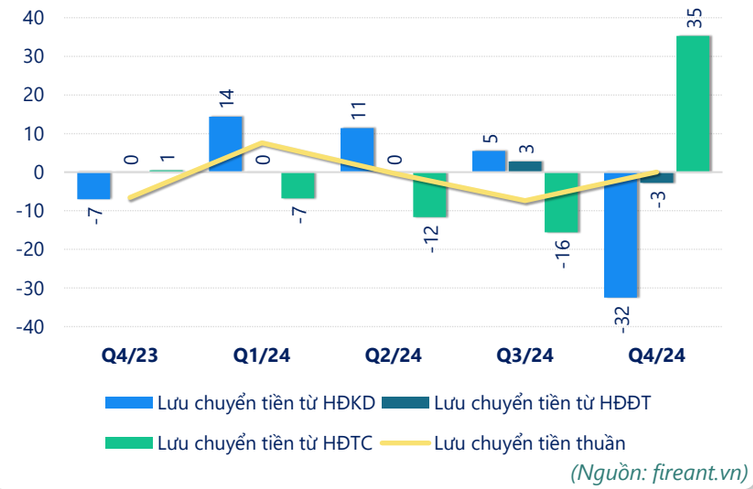
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**197**	**262**	**-24.7%**
Tài sản ngắn hạn	77.1	123	-37.4%
Tiền và tương đương tiền	1.45	1.49	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.27	3.91	-67.6%
Phải thu ngắn hạn	1.40	1.65	-15.4%
Hàng tồn kho	72.6	115	-37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.84	-50.3%
Tài sản dài hạn	**120**	**139**	**-13.5%**
Phải thu dài hạn	3.08	1.87	64.5%
Tài sản cố định	106	126	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**11.2**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	212	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**134**	**149**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	99.7	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.0	-16.6%
Nợ dài hạn	50.3	62.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	62.8	-24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13.3**	**50.3**	**-73.5%**
Vốn chủ sở hữu	**13.3**	**50.3**	**-73.5%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	42.2	33.0	38.2	30.7	39.7
Giá vốn hàng bán	39.3	38.3	39.3	37.2	39.5
Lợi nhuận gộp	2.98	-5.26	-1.09	-6.57	0.20
Doanh thu HĐTC	0.12	0.02	0.07	-0.04	0.03
Chi phí TC	3.99	3.61	3.33	3.12	2.85
Chi phí lãi vay	3.99	3.61	3.33	3.12	2.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.03	0.04	0.06	0.06
Chi phí QLDN	2.14	1.32	1.47	1.48	2.09
LN thuần từ HĐKD	-3.13	-10.2	-5.85	-11.3	-4.78
Lợi nhuận khác	-3.26	0.24	-0.11	-2.67	-2.32
LN trước thuế	-6.39	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10
Lợi nhuận sau thuế	-6.39	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10
LNST của CĐ cty mẹ	-6.39	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.05	14.3	11.4	5.47	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	2.77	-2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.52	-6.75	-11.6	-15.6	35.3
Tiền đầu kỳ	8.02	1.49	9.08	8.83	1.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.53**	**7.59**	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.49	9.08	8.83	1.46	1.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic